

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2020

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tiến Nam.

Ông Nguyễn Lương Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Tuấn Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Trưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 253/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX/HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1988; Đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên; (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Xuân L, sinh năm 1973; Đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Thôn C, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 22/11/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Đ trình bày như sau:

Chị kết hôn với anh Lê Xuân L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 04 năm 2011 tại UBND xã N, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi

kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh L ở thôn C, xã N khoảng nửa năm thì chuyển về sinh sống tại nhà của bố mẹ chị Đ ở thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, bất đồng quan điểm ở nhiều vấn đề, anh L có mâu thuẫn với bố mẹ chị Đ. Mâu thuẫn trầm trọng dẫn tới vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2013, từ thời điểm đó đến nay vợ chồng không gặp gỡ, quan hệ tình cảm và cũng không có cách thức hàn gắn mâu thuẫn. Từ khi ly thân chị Đ vẫn ở tại nhà bố mẹ đẻ ở thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên còn anh L thì về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C, xã N, huyện P, Hà Nội sinh sống. Thời gian ly thân từ đó đến nay vợ chồng không gặp gỡ, quan hệ tình cảm, không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn và không thể hòa giải đoàn tụ với nhau.

Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Lê Xuân L.

Con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay chị Đ là người trực tiếp nuôi cả hai con. Ly hôn chị Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng không có công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Xuân L trình bày như sau:

Anh L xác nhận anh với chị Trần Thị Đ tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 26 tháng 04 năm 2011 tại UBND xã N, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh L ở thôn C, xã N khoảng ba năm thì chuyển về sinh sống tại nhà của bố mẹ chị Đ ở thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng ba năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, bất đồng quan điểm ở nhiều vấn đề. Mâu thuẫn trầm trọng dẫn tới vợ chồng ly thân đến nay khoảng 5 năm, từ khi ly thân anh chị không gặp gỡ, quan hệ tình cảm và cũng không có cách thức hàn gắn mâu thuẫn. Từ khi ly thân chị Đ vẫn ở tại nhà bố mẹ đẻ tôi ở thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên còn anh L thì về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C, xã N, huyện P, Hà Nội sinh

sống. Thời gian ly thân từ đó đến nay vợ chồng không gặp gỡ, quan hệ tình cảm, không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn và không thể hòa giải đoàn tụ với nhau.

Anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên chị Đ xin ly hôn thì anh L không đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013. Nếu ly hôn anh L đồng ý giao cháu M và cháu Quỳnh A cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh xin tạm miễn cấp dưỡng nuôi con vì điều kiện thu nhập của anh thấp, khi có điều kiện anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng không có công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thôn, xã nơi vợ chồng anh L, chị Đ cư trú thì mâu thuẫn giữa anh L, chị Đ đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ còn là hình thức. Việc giải quyết cho hai anh chị ly hôn là để giải phóng cho cả đôi bên.

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Trần Thị Đ. Cho chị Đ được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013. Giao cháu M, cháu Quỳnh A cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đây là vụ án về quan hệ hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi cư trú của bị đơn trên địa bàn huyện P, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Chị Trần Thị Đ và anh Lê Xuân L kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, thành phố Hà Nội vào ngày 26 tháng 04 năm 2011, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng anh chị hạnh phúc được một thời gian ngắn đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình cách của chị Đ và anh L có những điểm không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng dẫn tới vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2013 đến nay không còn quan hệ tình cảm hay quan tâm gì đến nhau, chị Đ vẫn ở tại nhà bố mẹ đẻ ở thôn V, xã M, huyện K, tỉnh Hưng Yên còn anh L thì về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C, xã N, huyện P, Hà Nội sinh sống. Trong thời gian ly thân vợ chồng không gặp gỡ, quan hệ tình cảm, không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn và không thể hòa giải đoàn tụ với nhau.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Chị Đ, anh L xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013. Xét thấy: Chị Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu M và cháu Quỳnh A và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, anh L đồng ý là hợp lẽ cần chấp nhận. Anh L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Chị Đ, anh L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

Về công nợ: Chị Đ, anh L xác nhận vợ chồng không vay mượn ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét, nếu sau khi ly hôn có tổ chức, cá nhân nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì chị Đ, anh L xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định. Căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án thì chị Đ chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Đ, anh L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Đ được ly hôn anh Lê Xuân L.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013. Giao cả hai con chung là Trần Văn M (con trai), sinh ngày 25/01/2012 và Trần Thị Quỳnh A (con gái), sinh ngày 03/5/2013 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng; Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Anh L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005575 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Hà Nội. Chị Đ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THA huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện P;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Trí Tuyền